

Bản án số:646/2020/HS-PT

Ngày 28 tháng 10 năm 2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Ngọc Huynh

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Ông Nguyễn Văn Tửu

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Sơn- Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 10 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 774/2018/TLPT-HS ngày 27 tháng 12 năm 2018 đối với bị cáo Đỗ Văn H, do có kháng cáo của anh Nguyễn Hữu T, chị Nguyễn Thị K và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 40/2018/HS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

Bị cáo bị kháng cáo, kháng nghị:

Đỗ Văn H, sinh năm 1963, tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi ĐKKHKT: Số 70, đường 152 CL, phường X, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: 01/10 Lô J, chung cư DD, phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đỗ Văn U và bà Lê Thị L; có vợ là Phùng Thị Minh N và 02 con; bị bắt tạm giam từ ngày 15-5-2014 và được thả tự do tại phiên tòa sơ thẩm. Bị cáo có mặt tại phiên tòa phúc thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo Đỗ Văn H:

1/ Luật sư Bùi Quang T- Văn phòng luật sư H thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đắk Nông (có mặt).

2/ Luật sư Cao Thế L – Công ty Luật TNHH KK thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

Bị hại:

1/ Anh Nguyễn Hữu T (có mặt).

2/ Chị Nguyễn Thị K (vắng mặt).

Cùng trú tại: Số 177, Đường số 22, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của anh T, chị K: Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1962.

Địa chỉ: 158/C 33A đường PA, phường TTH, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Tấn A.

Địa chỉ: Số 699 Huỳnh Tấn P, quận D, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Trong vụ án có người làm chứng khác nhưng không có kháng cáo, không bị kháng nghị, không liên quan đến nội dung kháng cáo nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 16-8-2010, anh Nguyễn Quốc H được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện Đ, tỉnh Đắk Nông cấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số BA719678 và BA719679, diện tích 140.794m² tại tiểu khu 1743, thuộc thôn 5 xã ĐH, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Do ở xa không có điều kiện chăm sóc cây cao su nên anh H nhờ anh Trần Văn B (Công an xã ĐH) trông coi. Đến tháng 8-2012, anh Nguyễn Quốc H sang nhượng lại diện tích đất trên cho Đỗ Văn H với giá 800.000.000 đồng. Anh Nguyễn Quốc H đã làm hợp đồng ủy quyền cho Đỗ Văn H được quyền sử dụng, định đoạt toàn bộ diện tích đất trên tại Phòng công chứng số 2 Thành phố Hồ Chí Minh. Trong quá trình sang nhượng, anh Nguyễn Quốc H đã mô tả cho Đỗ Văn H đặc điểm lô đất có ½ diện tích đã trồng cây cao su, còn lại là đất trống đang nhờ anh Biên trông coi và đưa số điện thoại của anh B cho Đỗ Văn H để liên lạc nhận đất.

Sau khi nhận chuyển nhượng diện tích đất trên, đến cuối tháng 8-2012 Đỗ Văn H đã cùng bạn gái lên Đắk Nông gặp ông Nguyễn Bích H (Chủ tịch Liên đoàn lao động tỉnh Đắk Nông) để nhờ tìm đất. Do không có mặt tại cơ quan nên ông H gọi cho anh Nguyễn Đình H (Cán bộ Liên đoàn lao động tỉnh Đắk Nông), anh Nguyễn Đình H có rủ thêm anh Võ Văn N (Cán bộ văn phòng đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Đắk Nông) cùng dẫn Đỗ Văn H đi tìm đất, anh N đã dẫn Đỗ Văn H và anh Nguyễn Đình H vào nhà ông K (Phó bí thư Đảng ủy xã ĐH, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông).

Tại nhà ông K, H2 nói với ông K là H2 có mảnh đất ở dốc PR, diện tích khoảng 14ha, nằm gần đường đi, đất đã trồng toàn bộ cao su. Sau đó H2 đưa 02 GCNQSDĐ nêu trên cho ông K xem và ông K nói đây là đất Lâm trường giao cho anh L thì ông K biết, nhưng sổ đỏ thì không biết tại lô, khoảnh nào nên gọi điện thoại nhờ anh Nguyễn Văn Đ (là người môi giới đất) xuống xem đất, Đỗ Văn H đã nói với anh Đ như nội dung nói với ông K. Khi nghe H2 mô tả, anh Đ đã biết vị trí lô đất. Sau đó, ông K gọi điện thoại nhờ anh Lục Văn S (Cán bộ địa chính xã ĐH) xuống xem đất cho Đỗ Văn H. Ông K nói với anh S là H2 có lô đất muốn chuyển nhượng và đưa 02 GCNQSDĐ cho anh S xem. Do 02 thửa đất nằm trong 02 tờ bản đồ độc lập nên anh S nói không xác định được vị trí của 02 lô đất, H2 nhờ anh S và anh Đ đi xem đất ở lô, khoảnh, tiểu khu nào, và diện tích có bằng với diện tích trong sổ đỏ hay không. Sau khi đi xem đất về anh Định và anh Sao nói lại với Đỗ Văn H và mọi người đứng đó là lô đất như H2 nói, toàn bộ diện tích đất đã trồng cây cao su và mức hào làm ranh giới. Sau đó, Đỗ Văn H nhờ anh Nguyễn Văn Đ chuyển nhượng giúp diện tích đất trên, nếu chuyển nhượng được sẽ cho anh Đ 100.000.000 đồng và H2 đưa cho anh Đ 02 GCNQSDĐ (phô tô).

Khoảng tháng 9-2012, do cần đất để trồng cây dược liệu nên anh Nguyễn Hữu T nhờ anh Nguyễn Hoài S đi tìm mua đất thì được anh Đ, anh Ng và anh Trgiới thiệu lô đất trồng cao su mà Đỗ Văn H nói muốn chuyển nhượng đồng thời đưa cho anh S1 xem 02 GCNQSDĐ phô tô nêu trên. Ngày 30-9-2012, anh T, anh S1 và anh Lê Quốc V được anh Đ dẫn đi xem diện tích đất trồng cao su của H2 rồi anh Đ đưa số điện thoại của H2 cho anh Tuấn để liên hệ.

Đầu tháng 10-2012, anh T liên hệ gặp Đỗ Văn H tại Thành phố Hồ Chí Minh, H2 đưa cho T xem 02 GCNQSDĐ gốc và hợp đồng ủy quyền giữa Nguyễn Quốc H với Đỗ Văn H; Đỗ Văn H khẳng định lô đất mà anh Đ dẫn T đi xem là của H2 và không có tranh chấp gì, anh T đồng ý nhận chuyển nhượng diện tích đất trên với giá 2.125.000.000 đồng. Ngày 17-10-2012, anh T và Đỗ Văn H ký hợp đồng chuyển nhượng nhưng không công chứng. Anh T đưa cho H2 100.000.000 đồng, hẹn ngày đi đo lại đất sẽ giao phần tiền còn lại và làm hợp đồng công chứng.

Đến ngày 22-10-2012, được sự ủy quyền của anh T nên anh S1, anh V cùng Đỗ Văn H đến xã ĐH để kiểm tra lại lô đất, Đỗ Văn H dẫn anh S1 và anh V đến nhà ông K để nhờ ông K và anh S đi đo đất. Khi đến lô đất tại lô 7, khoảnh 2, tiểu khu 1727, anh S cầm máy định vị cùng với ông K, anh S1 và anh V đi xung quanh diện tích đất để đo, tổng diện tích đất được đo là 15ha. Đến ngày 23-10-2012, anh Nguyễn Hữu T và chị Nguyễn Thị K cùng Đỗ Văn H đến phòng Công chứng số 1 – Sở Tư pháp Đắk Nông để làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Các ngày 24, 25 và 30-10-2012 chị K tiếp tục chuyển số tiền còn lại cho Đỗ Văn H, tổng cộng là 2.132.000.000 đồng. Ngày 12-11-2012, UBND huyện Đ cấp 02 GCNQSDĐ số BL 010329 và BL 010330 cho anh T và chị K với diện tích 140.794m² tại tiểu khu 1743, thuộc thôn 5 xã ĐH, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông .

Sau khi hoàn thành việc chuyển nhượng anh T tiến hành xây dựng nhà trên diện tích đất trồng cao su tại lô 7, khoảnh 2, tiểu khu 1727 thì anh Nguyễn Tấn A cung cấp chứng cứ chứng minh diện tích đất và tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu của anh Nguyễn Tấn A. Khi biết Đỗ Văn H giao đất không đúng vị trí trong GCNQSDĐ, anh T đã nhiều lần yêu cầu H2 giải quyết và trả lại tiền nhưng H2 cho rằng do ông K và anh S chỉ sai vị trí đất và H2 không trả lại tiền cho anh T. Do đó, anh T đã có đơn tố cáo lên Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Nông .

Tại bản Kết luận định giá tài sản số 160 ngày 19-3-2014 của Hội đồng định giá tỉnh Đắk Nông thì tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của anh Nguyễn Hữu T tại tiểu khu 1743 thuộc thôn 5 xã ĐH là 1.769.110 đồng; tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của anh Nguyễn Tấn A tại tiểu khu 1727 thuộc thôn 7 xã ĐH là 2.421.135.000 đồng.

Quá trình giải quyết trước đây, cụ thể: Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 60/2014/HSST ngày 29-9-2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông quyết định: Áp dụng điểm e khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, xử phạt Đỗ Văn H 14 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Đồng thời buộc Đỗ Văn H trả lại toàn bộ số tiền đã nhận cho anh T và chị K.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Đỗ Văn H không kháng cáo.

Ngày 26-01-2015, bà Phùng Thị Minh N là vợ của Đỗ Văn H có đơn khiếu nại kêu oan cho Hùng và cho rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định thiệt hại của anh T chị K là 2.125.000.000 đồng là không đúng vì anh T, chị K đang đứng tên 02 lô đất mà H2 chuyển nhượng.

Ngày 08-9-2016, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã kháng nghị bản án sơ nêu trên, đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để điều tra lại.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số: 32/2017/HS-GĐT ngày 06-6-2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 285, Điều 287 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm c khoản 2 Điều 35 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 và khoản 4 Điều 2 Nghị quyết số: 81/2014/QH13 ngày 24-11-2014 của Quốc hội về thi hành Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014.

Hủy toàn bộ Bản án hình sự sơ thẩm số: 60/2014/HSST ngày 29-9-2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông đối với Đỗ Văn H bị xét xử về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Giao hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh điều tra lại theo thủ tục chung.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 40/2018/HS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông quyết định:

Tuyên bố bị cáo Đỗ Văn H không phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Việc giải quyết khôi phục danh dự, quyền và lợi ích hợp pháp của bị cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Tuyên bố trả tự do cho bị cáo Đỗ Văn H tại phiên tòa nếu bị cáo không bị tạm giam về một tội phạm khác.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 22/11/2018 anh Nguyễn Hữu T, chị Nguyễn Thị K có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ điểm b khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 358 Bộ luật Tố tụng hình sự hủy bản án sơ thẩm ngày 13/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông để điều tra, xét xử lại ở cấp sơ thẩm.

Ngày 11/4/2019 anh Nguyễn Hữu T, chị Nguyễn Thị K có đơn kháng cáo bổ sung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của anh Tuấn, chị Kiều, căn cứ điểm b, khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 358 Bộ luật Tố tụng hình sự hủy bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại ở cấp sơ thẩm

Ngày 27/11/2018 Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 02/QĐ-VKS-P3 kháng nghị toàn bộ bản án hình sự sơ thẩm. Đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử theo hướng căn cứ điểm c, khoản 2 Điều 358 Bộ luật Tố tụng hình sự hủy toàn bộ Bản án hình sự sơ thẩm số 40/2018/HS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông để xét xử lại theo hướng có tội đối với Đỗ Văn H.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:

Lời khai bị cáo có nhiều điểm mâu thuẫn với nhau; Lời khai của bị cáo có nhiều điểm mâu thuẫn với lời khai của nhân chứng, nhân chứng đây là ông Nguyễn Quốc H, ông S, ông K và ông N. Những người này là những người bán đất cho bị cáo, là những người dẫn bị cáo đi thực nghiệm miếng đất và cũng là người môi giới cho bị cáo bán đất nhưng những lời khai này hoàn toàn mâu thuẫn với lời khai của bị cáo và Cơ quan điều tra chưa tiến hành đối chất để làm rõ vấn đề. Theo như bị cáo trình bày đối chiếu với lời khai của bị hại rõ ràng có những mâu thuẫn rất lớn, là xác định vị trí đất đó, ai là người mô tả cho những người đó định vị và để đến mua bán, theo lời khai của ông Lục Văn S, ông K và ông Đ hàng chục lời khai đều xác định rằng lần đầu tiên khoảng tháng 9 năm 2012 tức là một tháng sau khi nhận ủy quyền của ông Nguyễn Quốc H thì bị cáo đến nhà ông K để mô tả vị trí đất của mình để ông K mới nhờ địa chính đến đó, theo lời khai của những nhân chứng này thì những người địa chính xã đi xuống tới đó đều căn cứ lời mô tả của bị cáo đối với miếng đất đó để đi xuống tới thực địa. Bị cáo cho rằng đất ở gần dốc PR cách lộ khoảng 300m, đất trồng cao su, đường đi bằng phẳng, có hồ nước và cơ sở đó ông K mới nhờ ông S và ông Đ

xuống để định vị tức là những người này hoàn toàn căn cứ vào lời trình bày của bị cáo để định vị miếng đất đó và sau khi định vị xong thì chính người này môi giới để bị cáo bán hoàn toàn khác với vị trí mà ông H1 mô tả. Việc bị cáo mô tả vị trí phần đất của mình cho những người môi giới bán đất hoàn toàn khác với vị trí đất mà ông Nguyễn Quốc H mô tả cho bị cáo nghe là ở đây trong việc mua bán này đã có sự gian dối về vị trí thửa đất nhưng cơ quan điều tra đã không thực hiện việc đối chất để chốt lại vấn đề bị cáo có hành vi gian dối trong việc mua bán này hay không, và cái sai sót của Cơ quan điều tra cấp sơ thẩm cũng không được Viện kiểm sát yêu cầu làm rõ và cũng không được Tòa án yêu cầu làm rõ mà tuyên bị cáo vô tội là chưa đủ căn cứ. Cơ quan tiến hành tố tụng không làm rõ tuyên bị cáo vô tội là không chắc chắn. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Nếu không có tội thì được minh oan. Bị cáo có tội sẽ bị xử lý.

Bà Nguyễn Thị Kim L trình bày:

Thứ nhất, việc đánh giá chứng cứ không đầy đủ, không khách quan dẫn đến việc xét xử vụ án là chưa có căn cứ

Thứ hai, trong hợp đồng ủy quyền có nêu rất rõ đất ông Nguyễn Quốc H ủy quyền do bị cáo Đỗ Văn H bán đất là không có tài sản trên đất thế nhưng toàn bộ nội dung này không được đề cập trong bản án sơ thẩm nhưng hợp đồng viết tay xác định mua bán quyền sử dụng đất và tài sản trên đất. Đến hợp đồng công chứng ký xác nhận giữa bị cáo H2 và ông T thì bị cáo H2 lại che giấu việc bị cáo đã nhờ ông S làm bản vẽ có các hộ giáp ranh ký xác nhận rồi và ông đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục mua bán đất giữa các bên. Thực tế khi tranh chấp xảy ra mới bắt đầu phát hiện là hợp đồng ủy quyền ông Nguyễn Quốc H ủy quyền cho bị cáo Đỗ Văn H bán là không có tài sản trên đất. Đây là gian dối của ông Hùng trong vụ án này nhưng Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án cấp sơ thẩm không đề cập đến là thiếu sót.

Bản án sơ thẩm căn cứ vào Điều 127 BLDS để xác định rằng ông H2 có hành vi lừa dối trong giao dịch dân sự nhưng lừa dối này lại là để mua bán, không cấu thành tội phạm.

Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của người bị hại, hủy bản án hình sự sơ thẩm để điều tra xét xử lại theo thủ tục chung.

Luật sư Bùi Quang T trình bày: Bản án sơ thẩm đã tuyên bị cáo Đỗ Văn H không phạm tội, trả tự do cho bị cáo tại phiên tòa. Đây là bản án rất văn minh. Bản án này nhận được hầu hết nhận được sự đồng tình. Sau đó bản án bị kháng cáo, kháng nghị, bị hại không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào làm căn cứ cho rằng bị cáo phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông không có căn cứ nào thuyết phục chứng minh bị cáo Hùng phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Việc mà bị cáo bị vướng vào vòng lao lý có quá nhiều lỗi của rất nhiều người.

Thứ nhất, ông Nguyễn Quốc H có lỗi trong việc không bàn giao thực địa đối với thửa đất mà đã giao quyền cho bị cáo Đỗ Văn H.

Thứ hai, ông K và Nguyễn Văn Đ là người làm chứng có lỗi khi chỉ nghe bị cáo mô tả vị trí đã nói biết vị trí đất đã khẳng định đây là đất của lâm trường trước đây giao cho ông L.

Thứ ba, ông Lục Văn S có lỗi khi nghe ông K và ông Đ nói đất này trước đây của Lâm trường giao cho ông L đã vội vàng khẳng định thông tin K đã đưa ra, ông Lục Văn S có lỗi rất nghiêm trọng là đã sử dụng máy định vị, dù anh Lục Văn S đi với tư cách cá nhân hay tư cách thi hành công vụ cũng là người có nghiệp vụ trong quản lý đất đai cho việc ông Lục Văn S khẳng định 02 sổ đỏ nó trùng với đất mà ông K đã nói cả bên bị hại và bên bị cáo hoàn toàn tin tưởng khi tham gia giao dịch.

Thứ tư, người bị hại cũng có lỗi, không tìm hiểu kỹ đối với thực địa thửa đất mà mình nhận chuyển nhượng, trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thể hiện rõ nghĩa vụ của bên chuyển nhượng tại kho nghĩa vụ bên nhận chuyển nhượng đã xem xét kỹ giấy tờ nêu trên, hoàn toàn tự nguyện không bị ép buộc, hợp đồng đã được công chứng, tại phiên tòa bị hại cho rằng chỉ nghe bị cáo H2 ký không cần đọc là không đúng.

Việc chuyển nhượng của bị cáo, bị hại đối với thửa đất là giao dịch dân sự cụ thể là một hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bao gồm hợp đồng viết tay giữ hai bên ngày 17/10/2012 và hợp đồng công chứng tại Phòng Công chứng số 1 tỉnh Đắk Nông. Căn cứ để hai bên xác lập giao dịch dân sự là điều 689, 697 BLDS năm 2005 quy định về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Hai bên giao dịch trong hợp đồng hoàn toàn tự nguyện và đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Tuy nhiên việc chuyển giao trên thực địa có sự cố. Giao nhầm là do bị cáo H2 đều nhờ rất nhiều người, người môi giới tại địa phương. Bị cáo lừa để chiếm đoạt tài sản. Khi mà bị cáo chuyển nhượng quyền sử dụng đất được cấp theo đúng quy định của pháp luật, không có việc gian dối.

Việc Tòa án sơ thẩm khẳng định giao dịch giữa bị cáo và bị hại là giao dịch dân sự là đúng quy định pháp luật.

Bản án sơ thẩm có căn cứ đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư Cao Thế L trình bày: Việc hủy án sơ thẩm để điều tra lại là không có căn cứ, tiến hành đối chất giữa bị cáo và những người làm chứng là không thực hiện được. Tất cả những người này đều khai là không nhớ rõ. Năm 2018 đã tiến hành điều tra lại rồi. Lỗi của Cơ quan tiến hành tố tụng, các bị cáo khai như cũ. Chính các nhân chứng cũng tự mâu thuẫn với mình. Ông H1 cho ông Đỗ Văn H là chính xác. Bị hại thừa nhận cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra thực địa là hoàn toàn khác nhau. Việc đặt vấn đề ai là người mô tả, có duy nhất một lời khai của ông K và ông Đ để nói lại.

Đại diện Viện kiểm sát cho rằng có hay không gian dối, bị cáo liên hệ với Phó Bí thư xã là người đại phương, cán bộ địa chính xã là người địa phương, hai người này không biết, chính bị cáo cũng không biết thì lừa ai? Việc bị cáo có hành vi gian dối hay không là không có mà chỉ là hành vi nhầm lẫn. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không chấp nhận kháng cáo của người bị hại, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bị hại, Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Anh Nguyễn Quốc H có khu đất diện tích 140.794m², tọa lạc tại tiểu khu 1743, thuộc thôn 5 xã ĐH, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, đã được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện Đ, tỉnh Đắk Nông cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số BA719678 và BA719679 cùng ngày 16/8/2010. Do anh Nguyễn Quốc H có nợ của bị cáo Đỗ Văn H 500.000.000đ, nên tháng 8/2012 anh Nguyễn Quốc H sang nhượng lại diện tích đất nêu trên cho Đỗ Văn H với giá 800.000.000 đồng, sau khi cân trừ khoản nợ thì Đỗ Văn H đã trả thêm cho anh Nguyễn Quốc H đủ 300.000.000đ. Ngày 13/9/2012, Anh Nguyễn Quốc H làm hợp đồng ủy quyền cho bị cáo Đỗ Văn H được quyền sử dụng, định đoạt toàn bộ diện tích đất nêu trên tại Phòng Công chứng số 2 Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau đó bị cáo Đỗ Văn H thông qua một số người môi giới, đã lập hợp đồng chuyển nhượng khu đất nêu trên cho anh Nguyễn Hữu T với giá 2.125.000.000đ, anh T đã trả đủ tiền và được UBND huyện Đ, tỉnh Đắk Nông cấp GCNQSDĐ số BL 010329 và BL 010330 cùng ngày 12-11-2012.

Tuy nhiên, khu đất chuyển nhượng mà bị cáo Đỗ Văn H dẫn anh T đi xem và giao cho anh T lại là khu đất của ông Nguyễn Tấn A (trước đây là của ông Nguyễn Thành L) chứ không phải là khu đất anh Nguyễn Quốc H chuyển nhượng cho bị cáo Đỗ Văn H, nên khi anh T tiến hành làm nhà trên khu đất này thì bị ông Nguyễn Tấn A tranh chấp, vì khu đất này thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông A.

Do nhận đất chuyển nhượng không đúng vị trí nên anh T yêu cầu bị cáo Đỗ Văn H trả lại số tiền 2.125.000.000đ anh T đã giao cho H2 nêu trên, đồng thời anh T trả lại khu đất chuyển nhượng cho bị cáo Đỗ Văn H, nhưng bị cáo Đỗ Văn H cho rằng việc giao đất nhầm vị trí là lỗi của những người được bị

cáo nhờ đi chỉ vị trí đất là anh Lục Văn S cán bộ địa chính xã ĐH và ông K là phó bí thư xã ĐH, chứ không phải lỗi của bị cáo nên bị cáo không đồng ý theo yêu cầu của anh T.

[2.2] Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.2.1] Xét các lời khai đặc điểm thông tin thửa đất khi giao dịch chuyển nhượng giữa anh Nguyễn Quốc H với bị cáo Đỗ Văn H:

Các lời khai còn có nhiều mâu thuẫn vì Nguyễn Quốc H có nhiều lời khai không thống nhất và có mâu thuẫn với chính lời khai của mình. Nguyễn Quốc H lúc thì khai đã nói rõ cho Đỗ Văn H đặc điểm khu đất lồi vào khó khăn, dốc, chỉ trồng $\frac{1}{2}$ diện tích cao su, phần còn lại bỏ hoang, có tre nứa mọc um tùm, có gửi cho ông B trông coi và đưa số điện thoại của ông B cho Đỗ Văn H; lúc thì Nguyễn Quốc H lại khai không mô tả về khu đất như trên, chỉ nói lô đất này nằm trên vùng đất bình thường. Về vấn đề này, bị cáo Đỗ Văn H khai Nguyễn Quốc H không nói đặc điểm khu đất chuyển nhượng và không chỉ vị trí đất, cũng không cho số điện thoại của ông B cho Đỗ Văn H. Tuy nhiên, Cơ quan điều tra chưa làm rõ lời khai nào của anh Nguyễn Quốc H là đúng, chưa đối chất giữa anh Nguyễn Quốc H với bị cáo Đỗ Văn H nên chưa thể đánh giá được đúng sự thật khách quan lời khai nêu trên của bị cáo Đỗ Văn H.

[2.2.2] Xét các lời khai về đặc điểm thông tin thửa đất khi giao dịch chuyển nhượng giữa Đỗ Văn H với anh Nguyễn Hữu T:

Ông K khai: Nghe Đỗ Văn H nói đất mua ở dốc PR, của ông L nhận khoán của lâm trường trước đây. Anh Nguyễn Văn Đ khai: nghe K nói ông H2 bán đất khu lâm trường. Anh Lục Văn S khai: nghe ông K nói đất mua ở dốc PR và nghe Đỗ Văn H nói thì đặc điểm khu đất chuyển nhượng tại vị trí đất của ông A mà trước đây là của ông L. Anh S còn khai khi bị cáo Đỗ Văn H nhờ đi đo đất thì anh S đã đem máy định vị đi đo 02 lần, sau đó về Ủy ban xã nhập số liệu đo được vào phần mềm quản lý địa chính tại máy vi tính của Ủy ban nhân dân xã, sau đó anh S nói với anh Nguyễn Hoài S1 (người được T nhờ đi coi đất) là khu đất này đúng là của Đỗ Văn H. Nhưng tại lời khai khác, anh S lại khai khi đo và định vị vị trí đất xong, đem về nhập dữ liệu đã định vị vào máy vi tính của xã thì không phát hiện được vị trí đất, mà chỉ xác định được diện tích đất hơn 15ha.

Ông Võ Văn N và ông Nguyễn Đình H là những người đầu tiên được Đỗ Văn H nhờ đưa đi tìm đất khai: Đỗ Văn H nói với K'Siêng và chúng tôi là đất của Đỗ Văn H rất đẹp, bằng phẳng, gần suối nước, cách thị xã GN khoảng 15 km, cách nhà K 5 đến 7 km, đất này trước đây của ông L (ông Nguyễn Thành L). Tuy ông N và ông Nguyễn Đình H khai như vậy, nhưng vị trí thực tế khu đất ông Nguyễn Quốc H chuyển nhượng cho Đỗ Văn H và sau đó Đỗ Văn H chuyển nhượng cho anh T theo 02 GCNQSDĐ số BA719678 và BA719679 nêu trên thì lại cách thị xã GN khoảng từ 20 đến 30 km. Về địa hình khu đất bị cáo Đỗ Văn H giao cho anh T bằng phẳng, gần suối nước đường xe ô tô vào được đến nơi, còn khu đất được cấp theo 02 GCNQSDĐ số BA719678 và BA719679 lại có địa hình không thuận lợi như khu đất Đỗ Văn H giao cho anh T. Về giá trị, theo kết

quả định giá thì khu đất Đỗ Văn H chuyển nhượng cho anh T bằng 1.769.110.000đ, còn khu đất Đỗ Văn H giao cho anh T có giá trị 2.125.000.000đ.

Tại Quyết định Giám đốc thẩm số 32/2017/HS-GĐT ngày 06/6/2017 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã nhận định các lời khai của ông Nguyễn Quốc H, ông K, ông Lục Văn S, ông Nguyễn Đình H, ông Nguyễn Văn Đ còn có nhiều mâu thuẫn với nhau và với Đỗ Văn H cần phải điều tra làm rõ. Đồng thời phải làm rõ anh S căn cứ vào đâu mà lại khẳng định vị trí lô đất Đỗ Văn H giao cho anh Tuấn là của Đỗ Văn H; ông K, ông Nguyễn Văn Đ biết được lô đất này, việc giao khu đất chuyển nhượng không đúng vị trí cho anh T có phải vì nhầm lẫn hay không. Tuy nhiên, sau khi bản án sơ thẩm lần 1 bị hủy để điều tra lại nhưng Cơ quan Điều tra chưa triệu tập đầy đủ những người làm chứng để lấy lời khai làm rõ những mâu thuẫn nêu trên và chưa đối chất giữa họ với nhau, giữa họ với bị cáo Đỗ Văn H là chưa đủ cơ sở để giải quyết vụ án.

Mặt khác, Cơ quan Điều tra chưa làm rõ 02 lần anh S được bị cáo nhờ đi đo khu đất này, khi anh S nhập dữ liệu đo đạc được vào phần mềm máy vi tính của Ủy ban nhân dân xã ĐH thì có xác định được vị trí thật của khu đất chuyển nhượng hay không? Giả sử phần mềm máy vi tính của Ủy ban nhân dân xã đáp ứng được yêu cầu để xác định chính xác vị trí khu đất của bị cáo Đỗ Văn H theo 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị cáo H2 đã đưa cho anh S, nhưng lý do tại sao anh S lại thông tin cho anh S1 là khu đất của ông Nguyễn Tấn A lại là của bị cáo Đỗ Văn H.

[2.2.3] Theo Bản án sơ thẩm nhận định... bị cáo Đỗ Văn H cùng một số người trung gian có đưa thông tin gian dối, không đúng về vị trí lô đất mà bị cáo được quyền chuyển nhượng với mục đích chuyển nhượng được lô đất trên và bị cáo nhận được số tiền 2.125.000.000 đồng từ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được pháp luật cho phép. Đây là giao dịch dân sự, giao dịch dân sự này bị lừa dối và hành vi lừa dối để nhằm thực hiện 01 giao dịch dân sự sẽ không đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Hội đồng xét xử xét thấy, nhận định này của bản án sơ thẩm là chưa đủ cơ sở xác định những người khác cấu kết với bị cáo Đỗ Văn H, đưa ra thông tin gian dối không đúng về vị trí lô đất nhằm mục đích để bị cáo Đỗ Văn H chuyển nhượng được lô đất này và để bị cáo Đỗ Văn H được nhận được số tiền 2.125.000.000 đồng từ anh T. Đồng thời cũng chưa đủ cơ sở để xác định hành vi của bị cáo là không phạm tội, vì việc xác định bị cáo Đỗ Văn H giao đất chuyển nhượng không đúng vị trí cho anh T do ý chí chủ quan của bị cáo Đỗ Văn H hay là nhầm lẫn do nguyên nhân khách quan là căn cứ rất quan trọng để xác định bị cáo Đỗ Văn H có cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” hay không. Nếu trước hoặc tại thời điểm anh T giao tiền chuyển nhượng đất cho Đỗ Văn H mà Đỗ Văn H biết lô đất bàn giao cho anh T không phải vị trí thật, nhưng cố tình đưa ra thông tin gian dối với mục đích để anh T mua đất và trả tiền cho Đỗ Văn H thì có căn cứ xác định hành vi này của Đỗ Văn H cấu thành tội “Lừa

đảo chiếm đoạt tài sản”. Nếu việc giao đất không đúng vị trí là nhằm lừa do nguyên nhân khách quan thì đây là một trong những căn cứ để xác định Đỗ Văn H không phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

[2.2.4] Ngoài ra, tại bản kiến nghị của Liên ngành Công an – Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông ngày 12/9/2020 có nội dung đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh hủy toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do 02 GCNQSDĐ số BA719678 và BA719679 chưa được giám định có đúng do cơ quan có thẩm quyền ban hành hay không. Đồng thời Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông còn cung cấp 01 bản tường trình của ông Nguyễn Thành L có nội dung ông L xác định đã quen biết với Đỗ Văn H từ năm 2010 và có nói cho Đỗ Văn H biết rõ về vị trí, đặc điểm khu đất của ông L trước đây (hiện nay là của ông Nguyễn Tấn A), cũng là khu đất mà Đỗ Văn H đã giao cho anh T đối với giao dịch chuyển nhượng nêu trên. Đây là tình tiết mới cũng cần phải được điều tra làm rõ.

[2.3] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét thấy các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án và các tình tiết mới phát sinh tại phiên tòa hôm nay chưa đủ căn cứ kết tội Đỗ Văn H như kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông và cũng chưa đủ căn cứ xác định Đỗ Văn H không phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” như quyết định của bản án sơ thẩm. Việc bổ sung các căn cứ này không thể thực hiện được tại phiên tòa phúc thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh cũng có ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Hữu T, chị Nguyễn Thị K, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông; hủy toàn bộ Bản án hình sự sơ thẩm số 40/2018/HS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông để điều tra lại.

[3] Án phí hình sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Hữu T và chị Nguyễn Thị K không phải chịu.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Hữu T, chị Nguyễn Thị K; chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông;

2. Hủy toàn bộ Bản án hình sự sơ thẩm số 40/2018/HS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông .

3. Chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông để điều

tra lại vụ án theo quy định pháp luật.

4. Án phí hình sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Hữu T và chị Nguyễn Thị Kkkhông phải chịu.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSND cấp cao tại TP.Hồ Chí Minh (1);
- TAND tỉnh Đắk Nông (1);
- VKSND tỉnh Đắk Nông (1);
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Nông (1);
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Nông (1);
- Công an tỉnh Đắk Nông(1);
- Trại tạm giam Công an tỉnh Đắk Nông;
- UBND phường 4, quận 8, TP.HCM (1);
- Bị cáo (1);
- Bị hại (2)
- Lưu VP (5), hồ sơ vụ án (1) (Án –NTTAM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Ngọc Huynh